

## **BÁO CÁO TỔNG HỢP THỊ TRƯỜNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI VÀ NGUYÊN LIỆU THÁNG 10/2013 VÀ DỰ BÁO 2 THÁNG CUỐI NĂM**

Thị trường thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thế giới tháng 10/2013 giao dịch trầm lắng, giá giảm nhẹ so với tháng trước đó, do nước tiêu thụ hàng đầu thế giới - Trung Quốc – nghỉ lễ quốc khánh trong tuần đầu tháng 10. Ngược với xu hướng giá thế giới, giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu trong nước tăng nhẹ, do nhu cầu nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho dịp Tết dương lịch và Tết nguyên đán tăng mạnh.

### **I. TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI**

#### **1. Diễn biến giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu tháng 10/2013**

Giá thức ăn chăn nuôi (TĂCN) và nguyên liệu thế giới tháng 10/2013 giảm nhẹ so với tháng trước đó, đây được coi là mức giá thấp nhất kể từ đầu năm đến nay, do nước tiêu thụ hàng đầu thế giới – Trung Quốc – nghỉ lễ quốc khánh tuần đầu tháng 10. Tính chung, trong 10 tháng đầu năm 2013, giá TĂCN và nguyên liệu thế giới biến động theo xu hướng giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2012.

Giá ngô trên thị trường thế giới trong tháng 10/2013 giảm xuống mức thấp nhất kể từ đầu năm đến nay, xuống còn 174,5 USD/tấn trong phiên giao dịch ngày 21/10/2013, giảm 16% so với tháng trước đó và giảm mạnh 46% so với cùng tháng năm ngoái, do dự báo sản lượng ngô thế giới niên vụ 2013/14 tăng 9% so với cùng kỳ niên vụ trước lên 943 triệu tấn.

Ngược với xu hướng giảm mạnh của giá ngô thì giá đậu tương trong tháng 10/2013 tăng nhẹ, từ mức 503,24 USD/tấn đạt được hồi tháng 9/2013, tăng 1,2% lên 509,15 USD/tấn nhưng giảm 10% so với cùng tháng năm ngoái, do hạn hán ở khu vực trung tây Mỹ ảnh hưởng đến năng suất cây trồng và Brazil thay thế Mỹ trở thành nước sản xuất đậu tương hàng đầu thế giới.

Cùng với xu hướng tăng của giá đậu tương thì giá lúa mì cũng tăng nhẹ, do nhu cầu tăng trong ngắn hạn từ Trung Quốc và Brazil, thêm vào đó là triển vọng đối với cây trồng lúa mì tại Nga suy giảm, ảnh hưởng đến sản lượng lúa mì toàn cầu niên vụ 2013/14. Giá lúa mì trong tháng 10/2013 đạt 262,5 USD/tấn, tăng 1% so với tháng trước đó nhưng giảm 23% so với cùng tháng năm ngoái.

Giá bột cá thế giới trong tháng 10/2013 tăng nhẹ, từ mức 1.525,27 USD/tấn đạt được hồi tháng 9/2013, tăng 34,73 USD/tấn (tương đương với 2,3%) lên 1.560 USD/tấn nhưng vẫn giảm 7,9% so với cùng tháng năm 2012. Nguyên nhân giá bột cá tăng nhẹ do nguồn cung bột cá ở nước sản xuất hàng đầu – Peru – thắt chặt bởi sản lượng đánh bắt cá suy giảm, cùng với nhu cầu thức ăn chăn nuôi tăng đã đẩy giá bột cá thế giới tăng nhẹ.

#### **2. Dự báo nguồn cung và tình hình tiêu thụ thức ăn chăn nuôi & nguyên liệu 2 tháng cuối năm 2013**

##### **Ngô:**

Dự báo, sản lượng ngô thế giới niên vụ 2013/14 tăng mạnh đạt 956,67 triệu tấn, tăng 11,6% so với cùng kỳ niên vụ trước, do thời tiết ở nước trồng chủ yếu được cải thiện. Dự trữ ngô cuối kỳ của thế giới đạt 151,42 triệu tấn, tăng 28,83 triệu tấn so với đầu kỳ. Sự gia tăng này phần lớn do nước Mỹ có lượng dự trữ tăng – nước có thời tiết thuận lợi đã hậu thuẫn khu vực vành đai trồng

ngô của nước này, tăng 30,31 triệu tấn lên 47,11 triệu tấn. Tiếp theo đó là Brazil tăng 0,8 triệu tấn, lên 14,31 triệu tấn; Argentina tăng 0,21 triệu tấn, lên 0,91 triệu tấn. Quốc gia có lượng giảm không đáng kể chủ yếu là những nước nhập khẩu như Trung Quốc, Ai Cập, EU-27 ... Tuy nhiên, FSU-12 lại trái ngược hoàn toàn với xu hướng này, niên vụ 2013/14 nguồn dự trữ cuối kỳ của nước này dự kiến đạt 3,67 triệu tấn, tăng 2,06 triệu tấn so với đầu kỳ; tương tự Ukraine dự kiến đạt 2,77 triệu tấn, tăng 1,95 triệu tấn; Mexico đạt 1,97 triệu tấn, tăng 0,85 triệu tấn và các nước Đông Nam Á dự kiến đạt 2,22 triệu tấn, tăng 0,14 triệu tấn.

Với điều kiện thời tiết thuận lợi, dự báo niên vụ 2013/14 sản lượng ngô Mỹ sẽ đạt 351,64 triệu tấn, trở thành nước có lượng ngô dư thừa nhiều nhất thế giới, niên vụ này sau khi trừ đi lượng tiêu thụ trong nước, nước này còn dư thừa khoảng 60,8 triệu tấn. FSU-12 giữ vị trí thứ hai với lượng dư thừa 22,07 triệu tấn, tiếp đến là Ukraine với lượng dư thừa 19,9 triệu tấn, Argentina với lượng dư thừa 18,2 triệu tấn và Brazil với lượng dư thừa là 18 triệu tấn. Ngược với xu hướng của các quốc gia trên, Nhật Bản là quốc gia có lượng thiếu hụt ngô lớn nhất thế giới với 15,5 triệu tấn cho niên vụ 2013/14, tiếp đến là Trung Quốc với 13 triệu tấn, các quốc gia Đông Nam Á với 7,6 triệu tấn, Mexico với 7 triệu tấn, Ai Cập với 5,6 triệu tấn, EU-27 với 5 triệu tấn; và sau cùng là Canada với 0,8 triệu tấn... Hầu hết các quốc gia thiếu hụt đều phải nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

**Bảng 2: Dự báo cung cầu ngô thế giới 2 tháng cuối năm 2013 (triệu tấn)**

2013/14	Dự trữ đầu kỳ	Cung		Tiêu thụ			Dự trữ cuối vụ
		Sản lượng	Nhập khẩu	Ngành TACN	Nội địa	Xuất khẩu	
Thế giới	122,59	956,67	102,26	556,87	927,84	102,72	151,42
Mỹ	16,8	351,64	0,64	129,55	290,84	31,12	47,11
Các nước còn lại	105,79	605,04	101,62	427,33	637	71,6	104,31
Nước XK chủ yếu	17,41	111	0,84	56,1	72,8	38	18,45
Argentina	0,7	26	0,01	5	7,8	18	0,91
Brazil	13,51	72	0,8	46	54	18	14,31
Nam Phi	3,2	13	0,03	5,1	11	2	3,23
Nước NK chủ yếu	12,66	119,13	57,88	123	173,33	2,9	13,45
Ai Cập	1,31	5,6	5,2	9,2	11,2	0,01	0,9
EU-27	5,88	65	7,5	53	70	2,5	5,87
Nhật Bản	0,61	0	15,5	11	15,5	0	0,61
Mexico	1,12	22	8	12,5	29	0,15	1,97
Đông Nam á	2,08	26,4	7,98	26	34	0,24	2,22
Hàn Quốc	1,27	0,08	9,4	7,2	9,3	0	1,45
Nước khác							
Canada	1,33	13,2	0,5	6,9	12,4	1	1,63
Trung Quốc	60,89	211	7	156	224	0,05	54,84
FSU-12	1,61	42,36	0,32	17,32	20,29	20,34	3,67
Ukraine	0,82	29	0,05	7,5	9,1	18	2,77

Nguồn: USDA

**Đậu tương:****Bảng 3: Dự báo cung cầu đậu tương thế giới 2 tháng cuối năm 2013 (triệu tấn)**

2013/2014	Dự trữ đầu kỳ	Cung		Tiêu thụ			Dự trữ CK
		SL	NK	Nghiền ép	Nội địa	XK	
Thế giới	61,55	281,66	104,5	238,24	268,89	107,29	71,54
Mỹ	3,41	85,71	0,41	45,04	48,16	37,29	4,08
Các nước khác	58,14	195,96	104,09	193,19	220,72	70	67,46
Nước XK chính	43,43	153,62	0,12	77,83	82,91	63,74	50,53
Argentina	26,08	53,5	0	37,5	39,18	12,7	27,7
Brazil	16,44	88	0,1	37	40,1	42,5	21,94
Paraguay	0,87	9	0,02	3,3	3,53	5,5	0,86
Nước NK chính	12,73	14,85	93,62	89,59	106,47	0,31	14,42
Trung Quốc	12,09	12,2	69	68,15	79,3	0,2	13,79
EU-27	0,25	1,15	12,1	12,23	13,15	0,08	0,27
Nhật Bản	0,1	0,21	2,76	1,95	2,99	0	0,08
Mexico	0,05	0,28	3,55	3,8	3,84	0	0,04

Nguồn: USDA

Dự báo, tổng sản lượng đậu tương thế giới niên vụ 2013/14 sẽ đạt 281,66 triệu tấn, tăng 12,55 triệu tấn so với niên vụ trước do thời tiết dự báo sẽ được cải thiện ở cả 3 quốc gia trồng đậu tương hàng đầu thế giới Mỹ, Brazil, Argentina. Trong đó nhu cầu tiêu thụ là 268,89 triệu tấn, lượng đậu tương thế giới dư thừa khoảng 12,77 triệu tấn. Quốc gia có lượng dư thừa nhiều nhất là Brazil với 47,9 triệu tấn, vượt Mỹ trở thành nước sản xuất đậu tương hàng đầu thế giới do điều kiện thời tiết thuận lợi hậu thu hoạch cây trồng đậu tương, tiếp theo là Mỹ với lượng dư thừa là 37,55 triệu tấn, giảm mạnh 16,07 triệu tấn so với dự báo của USDA hồi tháng 8 do hạn hán ở khu vực trung tây Mỹ ảnh hưởng đến cây trồng đậu tương; Argentina với 14,32 triệu tấn. Ngược lại, dự báo niên vụ 2013/14 những quốc gia có lượng thiếu hụt đậu tương nhiều nhất là Trung Quốc với 67,1 triệu tấn, tăng 3,87 triệu tấn so với niên vụ trước do nhu cầu về thức ăn chăn nuôi của nước này tăng mạnh; đặc biệt nước này đã có 2 tháng liên tiếp tháng 6 và tháng 7 nhập khẩu đậu tương đạt mức cao kỷ lục theo thứ tự lần lượt là 6,93 triệu tấn và 7,2 triệu tấn; thứ hai là EU-27 với 12 triệu tấn, tiếp theo là Mexico là 3,56 triệu tấn và sau cùng là Nhật Bản với 2,78 triệu tấn, tăng 0,06 triệu tấn so với niên vụ trước. Đây là những quốc gia nằm trong top những nước có nhu cầu sử dụng đậu tương lớn đều bị thâm hụt giữa sản lượng so với nhu cầu tiêu thụ. Đặc biệt là trong những quốc gia này, sản lượng trong nước chỉ đáp ứng được 1 phần rất nhỏ trong tổng nhu cầu tiêu thụ của mình, nhu cầu tiêu thụ nội địa của Trung Quốc gấp hơn 6 lần sản lượng sản xuất được, tương tự như vậy EU gấp hơn 13 lần, Mexico gấp hơn 13 lần và Nhật Bản gấp hơn 14 lần. Để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa của mình các quốc gia này sẽ phải nhập khẩu đậu tương trong niên vụ này, với sản lượng nhập khẩu tương ứng là 69 triệu tấn, EU-27 là 12,1 triệu tấn, Mexico nhập khẩu 3,55 triệu tấn, Nhật Bản là 2,76 triệu tấn.

## Lúa mì

**Bảng 4: Dự báo cung cầu lúa mì thế giới 2 tháng cuối năm 2013 (triệu tấn)**

2013/14	Dự trữ đầu kỳ	Cung		Tiêu thụ			Dự trữ cuối kỳ
		SL	NK	Ngành TACN	Nội địa	XK	
Thế giới	173,85	708,89	149,58	140,8	706,47	154,52	176,28
Mỹ	19,55	57,54	3,81	7,62	35,68	29,94	15,28
Các nước khác	154,3	651,36	145,77	133,18	670,79	124,58	161
Nước XK chính	18,47	211,9	5,62	61,3	145,3	68,5	22,18
Argentina	0,74	12	0,01	0,1	6,05	6	0,7
Australia	3,7	25,5	0,12	3,2	6,55	19	3,77
Canada	5,06	31,5	0,49	4,8	10	20,5	6,55
EU-27	8,97	142,9	5	53,2	122,7	23	11,16
Nước NK chủ yếu	84,12	193,41	84,36	36,41	267,82	5,08	88,99
Brazil	0,95	4,75	7,7	0,6	11,4	0,5	1,5
Trung Quốc	53,94	121	9,5	26	126,5	1	56,94
Trung Đông	9,36	18,89	18,96	3,08	35,34	0,64	11,23
Bắc Phi	11,43	20,61	21,1	2,48	41,56	0,58	11,01
Pakistan	2,62	24	0,9	0,6	24	0,5	3,02
Đông Nam Á	3,91	0	16,3	2,66	15,82	0,77	3,62
Các nước khác							
Ấn Độ	24,2	92,46	0,01	3,5	90,97	5,5	20,2
FSU-12	14,3	107,96	6,83	24,85	75,78	37,1	16,22
Nga	5,18	54	0,5	14,5	36,5	17	6,18
Kazakhstan	3,03	17	0,01	2,6	7,4	9,5	3,14
Ukraine	2,18	22	0,1	3,5	11,5	10	2,78

Nguồn: USDA

Dự báo, tổng sản lượng lúa mì thế giới niên vụ 2013/14 sẽ đạt 708,89 triệu tấn, tăng 11,09 triệu tấn so với dự báo hồi tháng 8 và tăng 53,25 triệu tấn so với niên vụ trước do sản lượng lúa mì ở các nước xuất khẩu chính dự báo đều tăng. Nhu cầu tiêu thụ toàn cầu đạt 706,47 triệu tấn, lượng lúa mì thế giới dư thừa khoảng 2,42 triệu tấn. Quốc gia có lượng dư thừa nhiều nhất là FSU với 32,18 triệu tấn, thứ hai là Mỹ với 21,86 triệu tấn, thứ ba là Canada với 21,5 triệu tấn, thứ tư là EU-27 với 20,2 triệu tấn, tiếp theo là Australia với 18,95 triệu tấn, Nga với 17,5 triệu tấn, sau cùng là Argentina với 5,95 triệu tấn. Đây là những quốc gia xuất khẩu lúa mì chủ yếu trên toàn cầu.

Ngược với xu hướng trên, quốc gia có lượng lúa mì thiếu hụt nhiều nhất là Bắc Phi với 20,95 triệu tấn, thứ hai là các quốc gia Đông Nam Á với 15,82 triệu tấn, phụ thuộc 100% vào nhập khẩu do không sản xuất được, tiếp theo là Trung Đông với 16,45 triệu tấn và sau cùng là Brazil với 6,65 triệu tấn. Đặc biệt là trong những quốc gia này, sản lượng lúa mì trong nước chỉ đáp ứng

được 1 phần rất nhỏ trong tổng nhu cầu tiêu thụ của mình. Để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa của mình dự kiến các quốc gia này sẽ phải nhập khẩu lúa mì trong niên vụ 2013/14, với sản lượng nhập khẩu tương ứng là 21,1 triệu tấn; 16,3 triệu tấn; 18,96 triệu tấn và 7,7 triệu tấn.

### **Bột cá:**

Xuất khẩu bột cá Peru năm 2013 dự kiến đạt 980.000 tấn. Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu hàng đầu đối với bột cá của Peru chiếm 50% thị phần trong năm 2012. Các thị trường chủ yếu khác là Đức (14%) và Nhật Bản (9%).

Nhập khẩu bột cá của Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2013 đạt 881.900 tấn, tăng 6,21% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong số đó, 60% đến từ Peru, số còn lại từ Chi lê, Mỹ, Nga, Việt Nam và Mexico.

### ***Triển vọng giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu 2 tháng cuối năm 2013***

Dự báo, giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thế giới 2 tháng cuối năm 2013 sẽ tăng nhẹ, do nguồn cung nguyên liệu chế biến TĂCN như đậu tương, bột cá thất chặt, thêm vào đó là nhu cầu TĂCN của nước có nền kinh tế lớn thứ hai thế giới và là nước tiêu thụ TĂCN lớn nhất thế giới – Trung Quốc – tăng mạnh vào thời điểm gần Tết dương lịch và Tết nguyên đán.

## **II. TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC**

### **1. Biến động giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu tháng 10/2013**

Ngược với xu hướng giá thế giới, giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu của Việt Nam trong tháng 10/2013 tăng nhẹ so với hồi tháng 9/2013, do giá nhập khẩu một số nguyên liệu thức ăn chăn nuôi như khô đậu tương, bột cá... thị trường thế giới tăng nhẹ, tác động tới giá thức ăn chăn nuôi. Hiện tại, giá cám gạo ở mức 5.900 -6.400 đ/kg, tăng 200 đ/kg so với tháng trước đó nhưng giảm 11% so với tháng 1/2013; giá ngô ở mức thấp 6.000-6.500 đ/kg, giá khô đậu tương tăng 2,4% so với tháng trước lên 12.800 đ/kg nhưng giảm 9,9% so với tháng đầu năm và giá bột cá không thay đổi ở mức 14.000-20.000 đ/kg .

Giá bán thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam hiện đang cao hơn các nước trong khu vực từ 15-20% và lợi nhuận thu về từ 3-7%. Đây là mức lợi quá cao so với các nước trên thế giới, vốn chỉ từ 1%-1,5%. Sờ dĩ giá TACN trong nước cao hơn các nước trong khu vực là do có quá nhiều chi phí, như phí vận chuyển đến Việt Nam cao hơn các nước trong khu vực. Các chi phí kiểm nghiệm không chỉ mất nhiều thời gian mà còn bị rủi ro phải tái xuất lô hàng, nếu không đạt tiêu chuẩn. Nhiều khoản thuế, kể cả thuế giá trị gia tăng mà nhiều nước trên thế giới không áp dụng cho ngành nông nghiệp, chăn nuôi.

### **2. Thực trạng ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu trong tháng 10/2013 và một số vấn đề tồn tại**

Từ đầu năm đến nay, giá TĂCN trong nước đã tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2012. Nguyên nhân một phần do phải nhập khẩu một lượng lớn nguyên liệu TĂCN, bình quân khoảng 8 triệu tấn/năm. Trong đó, các loại nguyên liệu giàu đạm như khô đậu tương, bột xương thịt, bột cá nhập tới 90% và khoáng chất, vitamin, phụ gia phải nhập khẩu 100%.

Bên cạnh yếu tố phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, theo Cục Chăn nuôi (Bộ NN&PTNT), tình trạng tăng giá của TĂCN là do việc điều hành giá mặt hàng này nằm trong tay các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư sản xuất tại Việt Nam. Hiện, cả nước có hơn 200 doanh nghiệp sản xuất TĂCN với 57 nhà máy, trong đó doanh nghiệp nước ngoài chỉ có trên 20 nhà máy nhưng chiếm thị phần tới 60 - 65%. Các doanh nghiệp này chỉ giữ lại khoảng 10% lượng thức ăn sản xuất ra để chăn nuôi gia công, còn lại bán ra thị trường cho các trang trại, hộ chăn nuôi. Theo tính toán, chỉ cần bán TĂCN với giá 8.000 đồng/kg các doanh nghiệp đã có lãi nhưng hiện giá bán trên thị trường đều ở mức trên 11.000 đồng/kg và người chịu thiệt không ai khác chính là các hộ chăn nuôi trong nước.

Hiện các hộ chăn nuôi trong nước đang phải chịu 5% thuế VAT khi mua TĂCN, làm đội giá sản phẩm thêm 1.500 đồng/kg. Trong khi đó, các doanh nghiệp nước ngoài như CP, Japfa... được đầu tư khép kín theo chuỗi từ con giống, thức ăn đến tiêu thụ đầu ra nên chi phí sẽ giảm hơn so với chăn nuôi nhỏ lẻ của người nông dân. Bởi vậy, người chăn nuôi trong nước vẫn rất khó cạnh tranh được với các doanh nghiệp nước ngoài. Để tạo động lực cho người chăn nuôi phát triển sản xuất, Chính phủ cần chỉ đạo các bộ, ngành vào cuộc trong điều hành giá TĂCN một cách hợp lý. Ngoài ra, nhiều chuyên gia cũng cho rằng, ngành nông nghiệp cần thay đổi cơ cấu sản xuất để tận dụng tối đa nguyên liệu sẵn có trong nước để sản xuất TĂCN, tránh tình trạng phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu.

### **3. Tình hình nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu**

Theo số liệu thống kê từ TCHQ Việt Nam, nhập khẩu TĂCN và nguyên liệu trong tháng 9 đạt 302 triệu USD, giảm 0,54% so với tháng trước đó nhưng tăng 16,54% so với cùng tháng năm ngoái. Tính chung 9 tháng đầu năm 2013, Việt Nam đã chi 2,37 tỉ USD nhập khẩu TĂCN và nguyên liệu, tăng 36,58% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, 9 tháng đầu năm 2013, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu của Việt Nam từ các thị trường chính đều tăng về kim ngạch. Một số thị trường có kim ngạch tăng mạnh là: Niu zi lân đạt 566 nghìn USD, tăng 454,38% so với cùng kỳ; đứng thứ hai là Thái Lan với 114 triệu USD, tăng 100,86% so với cùng kỳ, tiếp theo đó là Philippine với 31 triệu USD, tăng 94,9% so với cùng kỳ; Ôxtrâyliia với 11 triệu USD, tăng 90,65% so với cùng kỳ; sau cùng là Tây Ban Nha với 19,9 triệu USD, tăng 71,68% so với cùng kỳ.

Các thị trường chính cung cấp TĂCN và nguyên liệu chính cho Việt Nam trong tháng 9/2013 là Achentina, Brazil, và Hoa Kỳ... Trong đó, Achentina là thị trường chủ yếu Việt Nam nhập khẩu mặt hàng này với 151,5 triệu USD, tăng 36,74% so với cùng tháng năm ngoái nhưng lại giảm 10,52% so với tháng trước đó, nâng kim ngạch nhập khẩu TĂCN và nguyên liệu từ nước này 9 tháng đầu năm 2013 lên 774 triệu USD, chiếm 32,6% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng, tăng 66,17% so với cùng kỳ năm trước – dẫn đầu về thị trường cung cấp TĂCN và nguyên liệu cho Việt Nam. Sự tăng mạnh về kim ngạch nhập khẩu TĂCN và nguyên liệu từ Achentina trong 9 tháng đầu năm 2013 do nguồn nguyên liệu từ thị trường này dồi dào.

Kế đến là thị trường Brazil với kim ngạch nhập khẩu trong tháng 9 là 48 triệu USD, tăng 353,34% so với tháng 8/2013 và tăng 2.263,95% so với cùng tháng năm ngoái. Tính chung 9 tháng đầu năm 2013, Việt Nam đã nhập khẩu TĂCN và nguyên liệu từ thị trường này là 201 triệu USD, tăng 53,57% so với cùng kỳ năm trước.

Đứng thứ ba về kim ngạch nhập khẩu TĂCN và nguyên liệu trong 9 tháng đầu năm 2013 là Hoa KỳBrazil với trị giá gần 300 triệu USD, tăng 55,95% so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ba thị trường kể trên, Việt Nam nhập khẩu TĂCN và nguyên liệu từ các thị trường khác nữa như: Ấn Độ, Italia, Thái Lan và Trung Quốc với kim ngạch đạt lần lượt trong 9 tháng đầu năm là 275 triệu USD; 164 triệu USD; 114 triệu USD và 107 triệu USD...

### **Kim ngạch nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2013**

Đvt: USD

	9T/2012	T9/2013	9T/2013	So với T8/2013	So với T9/2012	So với 9T/2012
Tổng KN	1.736.637.970	302.642.141	2.371.974.108	-0,54	16,54	36,58
Achentina	465.798.081	151.521.381	774.017.851	-10,52	36,74	66,17
Ấn độ	207.747.658	7.886.892	275.464.753	-17,64	-3,52	32,60
Anh	4.215.699	601.722	3.933.109	12,70	185,90	-6,70
Áo	2.987.767	84.840	2.350.993	-73,22	-60,08	-21,31
Bỉ	4.196.639	583.371	4.104.778	-11,74	22,64	-2,19
Braxin	131.215.696	48.556.196	201.513.456	353,34	2263,95	53,57
Tiêu Vương quốc Ả rập Thống nhất	42.324.245	7.943.302	63.299.229	-16,33	266,21	49,56
Canada	5.779.963	401.147	8.632.578	-53,71	-92,55	49,35
Chilê	3.157.928		1.474.671			53,30
Đài Loan	35.621.820	2.730.095	38.208.265	-36,00	-35,58	7,26
Đức	2.529.884	211.925	2.609.350	50,62	-27,75	3,14
Hà Lan	9.394.652	898.569	10.958.135	-18,59	-25,92	16,64
Hàn Quốc	18.716.793	1.631.058	20.595.389	-36,91	-6,97	10,04
Hoa Kỳ	192.625.786	19.909.814	300.409.260	-21,40	2,58	55,95
Indonesia	42.045.517	7.669.958	61.714.292	-2,89	-1,60	46,78
Italia	111.094.255	13.828.393	164.817.035	-35,14	-27,88	48,36
Malaixia	16.186.652	2.393.124	19.547.142	47,82	39,46	20,76
Mêhicô	2.668.330	68.600	1.400.562	24,26	-66,82	-47,51
Nauy	626.538		351.094	-100,00	-100,00	-43,96
Niu zi lân	102.224	207.700	566.713	-9,45	DIV/0!	454,38
Nhật Bản	1.910.399	119.396	1.409.477	19,83	-48,21	-26,22
Oxtrâylia	6.035.573	1.050.261	11.506.810	-30,56	67,01	90,65
Pháp	14.854.325	1.195.203	12.910.950	-23,09	-16,36	-13,08
Philipin	15.974.315	1.921.180	31.134.345	-51,64	199,63	94,90
Xingapo	14.917.854	1.536.156	11.298.105	9,45	36,82	-24,26
Tây Ban Nha	11.582.784	2.566.262	19.884.927	-18,83	53,26	71,68
Thái Lan	56.935.055	7.915.118	114.356.990	-4,04	48,42	100,86
Trung Quốc	183.068.187	8.079.070	107.486.163	-14,40	-84,51	-41,29

Nguồn: TCHQ

#### **4. Đề xuất, kiến nghị**

Hiện tại, giá ngô trong nước đang ở mức thấp do nhiều địa phương được mùa, vì vậy các doanh nghiệp trong nước nên tranh thủ cơ hội mua nguồn nguyên liệu giá rẻ để chế biến, hạn chế nhập khẩu.

Về lâu dài, để ngành chăn nuôi phát triển ổn định trong những tháng cuối năm và các năm tiếp theo:

Thứ nhất, cần tăng cường mối liên doanh, liên kết giữa nhà máy sản xuất TĂCN và người nông dân để bảo đảm bao tiêu sản phẩm. Bằng cách này, doanh nghiệp (DN) có thể trực tiếp bán TĂCN cho nông dân mà không cần qua các khâu trung gian, như vậy giá thành sẽ giảm hơn. Vì vậy, Nhà nước cần đẩy mạnh công tác quy hoạch vùng trồng nguyên liệu, Bộ NN&PTNT cũng nghiên cứu chuyển đổi một phần diện tích trồng lúa sang trồng ngô để phục vụ cho ngành sản xuất TĂCN. Cơ quan nghiên cứu của các bộ cần nghiên cứu các loại thức ăn phụ gia, vitamin để sản xuất trong nước, tiến tới không còn tình trạng mua nguyên liệu TĂCN của nước ngoài 100%. Nếu không có những chính sách hỗ trợ các DN sản xuất thức ăn trong nước và người nông dân để họ tự chủ động nguyên liệu tại chỗ thì đến vài chục năm nữa, Việt Nam vẫn phải đi nhập khẩu TĂCN.

Thứ hai, chúng ta có thể dùng lúa gạo làm thức ăn chăn nuôi nhằm giảm giá thành và nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi:

Sản lượng thức ăn chăn nuôi ở Việt Nam đã và đang không ngừng gia tăng trong khoảng mười năm trở lại đây. Với mức độ khoảng 14 triệu tấn/năm (số liệu ước tính) và sẽ còn tiếp tục tăng lên nữa, thì các nguyên liệu cung năng lượng như thóc, các loại cám, tấm, ngô, sắn, lúa mì và dầu mỡ phải đảm bảo được ít ra là 9 triệu tấn mỗi năm (tính trung bình các nguyên liệu cung năng lượng chiếm 60 – 70% trong công thức thức ăn).

Theo Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, sản lượng lúa năm 2012 là trên 44 triệu tấn thì lượng cám gạo theo lý thuyết có được khoảng 4,2 triệu tấn (10% lúa); sản lượng ngô 4,8 triệu tấn; sắn 9,8 triệu tấn và nếu tất cả được sử dụng cho sản xuất thức ăn chăn nuôi thì Việt Nam không thiếu các nguyên liệu cung năng lượng để đến mức phải nhập khẩu lúa mì, ngô và đôi khi cả cám gạo (cám trích ly) với số lượng hàng triệu tấn, trị giá cả tỉ USD mỗi năm.

Tuy nhiên một thực tế là những năm qua số lượng nhập khẩu các loại ngô, lúa mì vẫn gia tăng đáng kể do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có việc doanh nghiệp chưa thể tận dụng triệt để nguồn nguyên liệu sẵn có trong nước. Trong tình hình hiện nay, khi giá lúa gạo trong nước và xuất khẩu đang ở mức rất thấp, liệu chúng ta có nên đưa loại lương thực này sử dụng làm nguyên liệu thức ăn để giảm bớt số lượng nhập khẩu?

#### **5. Dự báo thị trường thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu 2 tháng cuối năm 2013**

Dự báo, giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu 2 tháng cuối năm 2013 sẽ tăng nhẹ, do nhu cầu TĂCN và nguyên liệu trong nước thường tăng mạnh trong dịp Tết dương lịch và Tết nguyên đán.